

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26-6-2023

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân

Ông Nguyễn Nam Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 39/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị G chung sống với nhau vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có hai người con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 hiện nay đang sống chung với ông Nguyễn Văn M và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 hiện nay đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc ly hôn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chung sống không hạnh phúc, hôn nhân

trầm trọng không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông với bà Nguyễn Thị G đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 cho đến nay.

Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị G.

Về con chung: Ông yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 (đây cũng là nguyện vọng của Nguyễn Tuấn A muốn được sống chung với cha), ông không yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải cấp dưỡng nuôi con. Người con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị G có đơn xin giải quyết vắng mặt và có văn bản trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Văn M về thời gian chung sống, kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Bà đồng ý giao người con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 cho ông Nguyễn Văn M trực tiếp nuôi dưỡng (đây cũng là nguyện vọng của Nguyễn Tuấn A muốn được sống chung với cha), bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G thừa nhận chung sống với nhau vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chung sống không hạnh phúc; nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Nguyễn Văn M yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị G cũng thống nhất ly hôn ông Nguyễn Văn M nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều

14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G, tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 cho ông Nguyễn Văn M trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và bà Nguyễn Thị G không phải cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị G không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Ngoài ra, vị Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 36 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các văn bản tố tụng khác cho các đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và bị đơn bà Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị G.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G cho rằng ông bà chung sống với nhau vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G không được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, chung sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được; nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông Nguyễn Văn M yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị G cũng thống nhất ly hôn ông Nguyễn Văn M nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 không công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G đều thống nhất giao con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 cho ông Nguyễn Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; cháu Nguyễn Tuấn A cũng có nguyện vọng muốn được sống chung với cha là ông Nguyễn Văn M; ý kiến thỏa thuận này

của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 cho ông Nguyễn Văn M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 đã trưởng thành, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, ông Nguyễn Văn M không tranh chấp, không yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G thống nhất khai không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Xét quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G là vợ chồng.

2. Về con chung: Chấp nhận ý kiến thỏa thuận của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị G. Giao con chung Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 cho ông Nguyễn Văn M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; đây cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Tuấn A muốn được sống chung với cha. Con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Văn M không tranh chấp, không yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 14/02/2010 nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn M với bà Nguyễn Thị G không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem, xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn M với bà Nguyễn Thị G khai không có, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016267 ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; ông Nguyễn Văn M đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

7. Về Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- UBND xã T, huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Tính